

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Tây Ninh
đến năm 2025 và năm 2022**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Nhà ở số 65/2014/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH13 ngày 16 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 30/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ bổ sung điều chỉnh Nghị định 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về việc phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

Căn cứ Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

Căn cứ Nghị quyết số 47/QĐ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Tây Ninh đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 3629/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Tây Ninh đến năm 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 3422/TTr-SXD ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Sở Xây dựng về việc phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Tây Ninh đến năm 2025 và năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Tây Ninh đến năm 2025 và năm 2022 với các nội dung như sau:

1. Mục tiêu phát triển nhà ở

a) Mục tiêu chung:

- Từng bước đáp ứng nhu cầu nhà ở của nhân dân, nâng cao chất lượng, điều kiện sống của các tầng lớp dân cư; tạo động lực phát triển đô thị và nông thôn bền vững theo hướng công nghiệp hoá hiện đại hoá; huy động nguồn vốn đầu tư từ ngân sách, vốn của các thành phần kinh tế và của xã hội tham gia phát triển nhà ở.

- Khai thác có hiệu quả tiềm năng đất đai; thúc đẩy sự phát triển thị trường bất động sản, chủ động bình ổn thị trường theo quy luật cung cầu góp phần hoàn thiện đồng bộ cơ cấu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Phát triển nhà ở thương mại theo quy hoạch được duyệt, đồng thời rà soát, xây dựng, phát triển các khu đô thị mới đồng bộ văn minh, hiện đại, hoàn thiện các dự án nhà ở đưa vào sử dụng.

- Triển khai chỉnh trang, tái phát triển đô thị, khu dân cư hiện hữu, góp phần nâng cao chất lượng sống dân cư.

b) Mục tiêu chi tiết:

- Đến năm 2025:

+ Tổng diện tích sàn nhà ở tăng thêm là 6,80 triệu m²; tổng diện tích sàn nhà ở ước đạt khoảng 39,68 triệu m² (năm 2025).

+ Chỉ tiêu diện tích bình quân đầu người toàn tỉnh là 30,5 m²/người, trong đó: khu vực thành thị là 31,9 m²/người, khu vực nông thôn là 29,0 m²/người; phấn đấu đạt chỉ tiêu diện tích nhà ở tối thiểu 10 m² sàn/người; tỷ lệ nhà kiên cố bình quân đạt 95%.

- Năm 2022:

Tổng diện tích sàn nhà ở tăng thêm là 1,317 triệu m²; phấn đấu chỉ tiêu diện tích bình quân đầu người toàn tỉnh là 29 m²/người.

2. Dự báo phát triển các loại hình nhà ở

a) Về diện tích nhà ở tối thiểu:

Stt	Loại hình	Năm 2022		Đến năm 2025	
		Diện tích sàn (m ²)	Số căn	Diện tích sàn (m ²)	Số căn
1	Nhà ở xã hội	68.000	1.630	447.000	9.100
-	Nhà ở xã hội cho các đối tượng	16.500	260	94.500	1.500
-	Nhà ở công nhân khu, cụm công nghiệp	35.000	960	240.000	4.800
-	Nhà ở thuộc các chương trình hỗ trợ cho các đối tượng chính sách xã hội	16.500	410	112.500	2.800
2	Nhà ở tái định cư (tái định cư bằng đất nền, người dân tự xây dựng nhà ở)	70.000	700	400.000	4.000

Stt	Loại hình	Năm 2022		Đến năm 2025	
		Diện tích sàn (m ²)	Số căn	Diện tích sàn (m ²)	Số căn
3	Nhà ở thương mại và nhà ở do dân tự xây dựng	1.179.131	10.200	5.955.500	51.500
-	Nhà ở thương mại	507.100	4.600	2.535.500	23.000
	Trong đó: nhà chung cư thương mại	60.000	750	300.000	3.750
-	Nhà dân tự xây	672.031	5.600	3.420.000	28.500
4	Tổng cộng (1+2+3)	1.317.131	12.530	6.802.500	64.600

b) Nhu cầu về diện tích đất tối thiểu:

Nhu cầu đất ở xây dựng nhà ở (đất xây dựng nhà ở) tăng khoảng 1.630 ha. Tương ứng diện tích đất cần thiết phát triển đơn vị ở (gồm đất dự án và đất dân tự xây nhà ở, đã bao gồm đất hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội) khoảng 4.500 ha.

(Bảng tổng hợp khu vực phát triển dự án xây dựng khu đô thị, khu dân cư nông thôn; dự án phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đến năm 2025 và năm 2022 theo Phụ lục đính kèm)

3. Khái toán nguồn vốn phát triển nhà ở

Tổng nhu cầu vốn dự kiến: 37.909 tỷ đồng, gồm:

- Vốn của doanh nghiệp: 18.929 tỷ đồng.
- Vốn của người dân: 18.980 tỷ đồng.

4. Giải pháp thực hiện

Triển khai thực hiện các giải pháp được quy định tại Quyết định số 3629/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Tây Ninh đến năm 2030.

Điều 2. Giao Sở Xây dựng tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch này đúng quy định. Trong quá trình triển khai thực hiện, trường hợp có điều chỉnh mục tiêu, chỉ tiêu phát triển nhà ở các địa phương, giao Sở Xây dựng trình UBND tỉnh điều chỉnh theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ban ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận: *th*

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng;
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- LĐVP;
- Trung tâm Công báo – Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, KT (10).

Bao.22.01.04

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Dương Văn Thắng
Dương Văn Thắng

PHỤ LỤC
TỔNG HỢP KHU VỰC PHÁT TRIỂN DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN;
DỰ ÁN PHÁT TRIỂN NHÀ Ở TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH ĐẾN NĂM 2025 VÀ NĂM 2022

Bảng số 1. Tổng hợp các dự án khu vực phát triển nhà ở, dự án khu đô thị trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đến năm 2025

Stt	Địa phương	Quy mô (ha)			Dân số đáp ứng (người)		
		Dự án đang thực hiện, đang thu hút đầu tư đến năm 2021	Khu vực đề xuất phát triển dự án giai đoạn 2022 - 2025	Tổng cộng	Dự án đang thực hiện, đang thu hút đầu tư đến năm 2021	Khu vực đề xuất phát triển dự án giai đoạn 2022 - 2025	Tổng cộng
		(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)
1	Thành phố Tây Ninh	526,2	1.449,1	1.975,3	32.836	55.632	88.468
2	Thị xã Hòa Thành		722,7	722,7		44.900	44.900
3	Thị xã Trảng Bàng	72,0	1.061,0	1.133,0	6.092	83.548	89.640
4	Đô thị Gò Dầu	91,0	1.441,0	1.532,0	5.970	106.720	112.690
5	Đô thị Bến Cầu - Mộc Bài - Huyện Bến Cầu	273,0	733,5	1.006,5	25.948	45.990	71.938
6	Đô thị Dương Minh Châu	1,3	530,0	531,3	-	36.032	36.032
7	Huyện Châu Thành	37,9	480,0	517,9	1.908	41.152	43.060
9	Huyện Tân Biên	26,9	334,8	361,7	80	4.260	4.340
8	Huyện Tân Châu	68,9	290,0	358,9	2.552	25.136	27.688
TỔNG CỘNG		1.097,2	7.042,0	8.139,2	75.386	443.370	518.756

Bảng 2. Tổng hợp khu vực phát triển dự án xây dựng khu đô thị, khu dân cư nông thôn; dự án phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đến năm 2025

Stt	Tên dự án	Địa điểm	Hoàn thành	Quy mô/Tiến độ			
				Quy mô (ha)	TMĐT (tỷ đồng)	SL nhà tối thiểu (căn, lô)	Ứng với dân số (người)
	TỔNG CỘNG			8.139,2	108.744	150.496	518.756
I	Thành phố Tây Ninh			1.975,3	29.794	28.873	88.468
A	Dự án đang thực hiện, đang thu hút đầu tư		2023	526,2	18.750,7	13.955,0	32.836,0
1	Khu đô thị phụ cận Khu du lịch quốc gia núi Bà Đen phía Nam đường ĐT790	Phường Ninh Thạnh và xã Phan Huyện Dương Minh Châu	2023	379,0	10.300	7.000	14.000
2	Khu đô thị phục vụ Khu du lịch quốc gia Núi Bà Đen	Phường Ninh Sơn	2023	79,0	3.500	2.463	9.852
3	Khu đô thị mới phường Ninh Thạnh	Phường Ninh Thạnh	2023	49,0	2.700	2.263	4.526
4	Các dự án chỉnh trang đô thị, dự án ĐTXD nhà ở thương mại			19,2	2.251	2.229	4.458
4.1	Dự án Khu nhà ở xã hội Thành phố Vàng	Phường 2	2023	3,4	1.777	1.642	3.284
4.2	Dự án chỉnh trang đô thị - Khu nhà ở Chợ thành phố Tây Ninh	Phường 2	2023	8,9	267	295	590
4.3	Dự án khu dân cư đô thị tại Phường 3, thành phố Tây Ninh	Phường 3, thành phố Tây Ninh	2023	5,4	161	199	398
4.4	Dự án khu dân cư Rạng Đông	Xã Bình Minh	2023	1,5	46	93	186
B	Khu vực đề xuất phát triển dự án giai đoạn 2022 - 2025		2025	1.449,1	11.043	14.918	55.632
B.1	Dự án khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn; nhà ở thương mại			1.376,1	10.459,1	13.258,0	53.032,0
1	Khu đô thị mới thuộc phường 1	Phường 1	2025	315,0	5.670	7.056	28.224

Stt	Tên dự án	Địa điểm	Hoàn thành	Quy mô/Tiến độ			
				Quy mô (ha)	TMBT (tỷ đồng)	SL nhà tối thiểu (căn, lô)	Ứng với dân số (người)
2	Khu đô thị mới kết hợp chỉnh trang, nhà ở biệt thự ven suối vườn Điều	Phường Hiệp Ninh	2025	39,0	702	819	3.276
3	Khu đô thị mới kết hợp chỉnh trang đô thị ven suối vườn Điều (Khu đô thị trung tâm hành chính thành phố)	Phường Ninh Sơn	2025	42,7	769	956	3.824
4	Khu đô thị mới, khu dân cư mới phường Ninh Sơn	Phường Ninh Sơn	2025	49,0	882	1.098	4.392
5	Khu đô thị mới, khu dân cư mới xã Thạnh Tân	Xã Thạnh Tân	2025	49,0	882	1.098	4.392
6	Khu đô thị mới, khu dân cư mới xã Tân Bình	Xã Tân Bình	2025	49,0	882	1.098	4.392
7	Khu đô thị mới, khu thương mại, dịch vụ, TDTT, y tế, giáo dục phường Ninh Thạnh	Phường Ninh Thạnh	2025	157,5	2.835	1.764	7.056
8	Các dự án khu dân cư nông thôn mới; dự án đầu tư xây dựng nhà ở, nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ, nhà vườn sinh thái kết hợp du lịch, nông nghiệp	Xã Bình Minh	2025	24,5	441	1.098	4.392
		Xã Tân Bình	2025	24,5	441	1.098	4.392
		Xã Thạnh Tân	2025	24,5	441	1.098	4.392
9	Các dự án chỉnh trang đô thị, dự án ĐTXD nhà ở thương mại (sau rà soát, sắp xếp, chỉnh trang đô thị, chỉnh trang khu dân cư)	Các phường	2025	20,0	360	514	2.056
10	Các dự án chỉnh trang đô thị, dự án ĐTXD nhà ở thương mại			17,4	312	619	2.476
10.1	Dự án ĐTXD nhà ở thương mại, cao ốc văn phòng cho thuê Hòa Bình	Phường 1	2025	1,6	28	56	224
10.2	Dự án ĐTXD nhà ở thương mại Chi Lăng	Phường 3	2025	1,0	17	33	132
10.3	Dự án ĐTXD nhà ở thương mại phường 3 (Công ty xăng dầu cũ)	Phường 3	2025	1,6	28	62	248
10.4	Dự án ĐTXD nhà ở kết hợp TMDV (khu đất UBND huyện Hòa Thành cũ)	Phường 4	2025	2,5	45	100	400
10.5	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở tại Công ty XN Cơ khí cũ	Phường 1	2025	2,3	41	80	320

Stt	Tên dự án	Địa điểm	Hoàn thành	Quy mô/Tiến độ			
				Quy mô (ha)	TMĐT (tỷ đồng)	SL nhà tối thiểu (căn, lô)	Ứng với dân số (người)
10.6	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở tại khu đất Cầu đường cũ	Phường Ninh Sơn	2025	3,2	58	110	440
10.7	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở tại khu đất Trường THPT Nguyễn Trãi cũ	Phường IV	2025	1,1	19	35	140
10.8	Dự án ĐTXD nhà ở Ninh Sơn (Khu đất phía sau Trường Cao đẳng Sư phạm Tây Ninh)	Ninh Sơn	2025	3,2	58	110	440
10.9	Dự án ĐTXD nhà ở, chỉnh trang đường Phạm Tung (Trung tâm Huấn luyện TDTT tỉnh)	Phường 3	2025	1,0	18	33	132
11	Khu đô thị sinh thái, thể dục thể thao, nghỉ dưỡng Thạnh Tân, thành phố Tây Ninh	Xã Thạnh Tân, Tân Bình, Phường Ninh Sơn	2025	564,0	-	-	-
B2	Các dự án nhà ở xã hội, khu ở tái định cư		2025	73,0	584,3	1.660,0	2.600,0
1	Các dự án nhà ở xã hội (nhà ở cho người thu nhập thấp và các đối tượng theo quy định)	Phường 1, Phường 3 và xã Bình Minh	2025	35,0	280	650	2.600
2	Khu tái định cư các phường, xã	các phường: 1, Ninh Sơn, Ninh Thạnh và xã Bình Minh	2025	38,0	304,3	1.010,0	-
2.1	Khu tái định cư phường Ninh Sơn	Phường Ninh Sơn	2025	3,5	28	170	
2.2	Khu tái định cư phường Ninh Thạnh	Phường Ninh Thạnh	2025	16,0	128	380	
2.3	Khu tái định cư Phường 1	Phường 1	2023	15,0	120	350	
2.4	Khu định cư xã Bình Minh	xã Bình Minh	2023	3,5	28	110	
II	THỊ XÃ HÒA THÀNH			722,7	9.158	12.605	44.900
B	Khu vực đề xuất phát triển dự án giai đoạn 2022 - 2025		2025	722,7	9.158	12.605	44.900
B.1	Dự án khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn; nhà ở thương mại			622,7	7.608,1	10.365,0	40.420,0
1	Các dự án khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; dự án đầu tư xây dựng nhà ở, nhà ở	Phường Hiệp Tân	2025	95,7	1.722	2.143	8.572
2		Phường Long Thành Trung	2025	254,3	4.577	6.611	26.444

Stt	Tên dự án	Địa điểm	Hoàn thành	Quy mô/Tiến độ			
				Quy mô (ha)	TMĐT (tỷ đồng)	SL nhà tối thiểu (căn, lô)	Ứng với dân số (người)
3	kết hợp thương mại dịch vụ, nhà vườn sinh thái kết hợp du lịch, nông nghiệp	Phường Long Thành Bắc	2025	42,7	769	1.111	4.444
4		Xã Trường Hòa	2025	125,0	2.250	3.250	6.500
5	Các dự án khu dân cư nông thôn mới; dự án đầu tư xây dựng nhà ở, nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ, nhà vườn sinh thái kết hợp du lịch, nông nghiệp	Xã Trường Đông, Trường Tây, Long Thành Nam	2025	75,0	1.350	1.950	3.900
6	Các dự án chỉnh trang đô thị, dự án ĐTXD nhà ở thương mại (sau rà soát, sắp xếp, chỉnh trang đô thị, chỉnh trang khu dân cư)	Các phường, xã	2025	30,0	540	500	960
B2	Các dự án nhà ở xã hội, khu ở tái định cư		2025	100,0	1.550	2.240	4.480
1	Các dự án nhà ở xã hội (nhà ở cho người thu nhập thấp và các đối tượng theo quy định); khu ở tái định cư	Các phường, xã	2025	100,0	1.550	2.240	4.480
III	THỊ XÃ TRẮNG BÀNG			1.133,0	17.571,4	27.018,0	89.640,0
A	Dự án đang thực hiện, đang thu hút đầu tư		2023	72,0	1.116,4	1.961,0	6.092,0
1	Khu dân cư Thành Thành Thành Công	Phường An Hòa	2023	42,4	657	1.085	4.340
2	Khu dân cư Cường Thịnh Goldenland	Phường Lộc Hưng	2023	9,8	152	314	628
3	Khu dân cư IDC	Phường An Tịnh	2023	12,5	193	319	638
4	Khu dân cư Trường Đạt	Phường Lộc Hưng	2023	3,6	56	93	186
5	Các dự án nhà ở - KDC Thuận Lợi giai đoạn 2 thuộc Khu A - Khu đô thị - DV Phước Đông - Bời Lời (Khu nhà ở B1, B2, B3. D1, D2, D3, E1, E2, E3, F1, F2, F3)	Khu liên hợp công nghiệp - đô thị - dịch vụ Phước Đông - Bời Lời thuộc xã Đôn Thuận	2023	3,8	58	150	300
B	Khu vực đề xuất phát triển dự án giai đoạn 2022 - 2025		2025	1.061,0	16.455	25.057	83.548

Stt	Tên dự án	Địa điểm	Hoàn thành	Quy mô/Tiến độ			
				Quy mô (ha)	TMĐT (tỷ đồng)	SL nhà tối thiểu (căn, lô)	Ứng với dân số (người)
B.1	Dự án khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn; nhà ở thương mại		2025	595,0	9.223	13.372	42.288
1	Khu đô thị mới, thương mại dịch vụ (cầu Trảng Chừa)	Phường Trảng Bàng, An Tịnh	2025	100,0	1.550	1.120	4.480
2	Các dự án khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; dự án đầu tư xây dựng nhà ở, nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ, nhà vườn sinh thái kết hợp du lịch, nông nghiệp	Phường An Hòa, An Tịnh, Gia Bình, Gia Lộc, Lộc Hưng	2025	250,0	3.875	5.600	11.200
3		Xã Hưng Thuận	2025	150,0	2.325	3.900	15.600
4		Xã Đôn Thuận	2025	50,0	775	1.120	4.480
5		Xã Phước Chi, Phước Bình	2025	25,0	388	1.120	4.480
6	Các dự án chỉnh trang đô thị, dự án ĐTXD nhà ở thương mại (sau rà soát, sắp xếp, chỉnh trang đô thị, chỉnh trang khu dân cư)	Các phường, xã	2025	20,0	310	512	2.048
B.2	Các dự án nhà ở xã hội, khu ở tái định cư		2025	101,0	1.575	2.740	5.480
1	Khu nhà ở công nhân phục vụ Khu công nghiệp Phước Đông - Bời Lời	Xã Đôn Thuận	2023	1,0	25	500	1.000
2	Các dự án nhà ở xã hội (nhà ở cho người thu nhập thấp và các đối tượng theo quy định); khu ở tái định cư	Các phường, xã	2025	100,0	1.550	2.240	4.480
B.3	Khu đô thị, khu dân cư (định hướng phát triển)			365,0	5.658	8.945	35.780
1	Khu đô thị (theo Định hướng chiến lược Mộc Bài đến 2030)	Xã Phước Chi, Phước Bình	2025	50,0	775	1.280	5.120
2	Khu dân cư nông thôn phát triển mới	Phường Gia Lộc, Lộc Hưng		50,0	775	2.100	8.400
3	Khu dân cư nông thôn phát triển mới (03 khu)	Phường Gia Lộc		265,0	4.108	5.565	22.260
IV	ĐÔ THỊ GÒ ĐÀU - HUYỆN GÒ ĐÀU			1.532,0	20.184	30.185	112.690

Stt	Tên dự án	Địa điểm	Hoàn thành	Quy mô/Tiến độ			
				Quy mô (ha)	TMDT (tỷ đồng)	SL nhà tối thiểu (căn, lô)	Ứng với dân số (người)
A	Dự án đang thực hiện, đang thu hút đầu tư		2023	91,0	1.336	2.945	5.970
1	Khu đô thị Rạch Sơn	Thị trấn Gò Dầu	2023	6,2	96	296	1.184
2	Khu đô thị Gò Dầu 2	Thị trấn Gò Dầu	2023	72,8	1.128	2.328	4.656
3	Nhà phố thương mại khu phố Thanh Hà	Thị trấn Gò Dầu	2023	1,2	18	40	80
4	Nhà ở thương mại và khách sạn thị trấn Gò Dầu	Thị trấn Gò Dầu	2023	0,9	14	25	50
5	Nhà ở phục vụ tái định cư tại khu phố Rạch Sơn, Thị trấn Gò Dầu	Thị trấn Gò Dầu	2023	10,0	80	256	
B	Khu vực đề xuất phát triển dự án giai đoạn 2022 - 2025		2025	1.441,0	18.848	27.240	106.720
B.1	Dự án khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn; nhà ở thương mại		2025	275,0	775,0	1.120,0	4.480,0
1	Các dự án chỉnh trang đô thị, dự án ĐTXD nhà ở thương mại (sau rà soát, sắp xếp, chỉnh trang đô thị, chỉnh trang khu dân cư)	Toàn huyện	2025	50,0	775	1.120	4.480
2	Các dự án khu đô thị mới; khu dân cư nông thôn mới; dự án đầu tư xây dựng nhà ở, nhà ở kết hợp thương mại, nhà vườn sinh thái	Các xã thuộc huyện	2025	225,0	3.488	5.040	20.160
B.2	Các dự án nhà ở xã hội, khu ở tái định cư		2025	50,0	775	1.120	2.240
1	Các dự án nhà ở xã hội (nhà ở cho người thu nhập thấp và các đối tượng theo quy định); khu ở tái định cư	Toàn huyện	2025	50,0	775	1.120	2.240
B.3	Khu đô thị, khu dân cư (định hướng phát triển)			1.116,0	17.298	25.000	100.000
1	Khu dân cư nông thôn phát triển mới	Phước Thạnh, Thanh Phước, Hiệp Thạnh, Phước Trạch, Thạnh Đức		1.116,0	17.298	25.000	100.000

Stt	Tên dự án	Địa điểm	Hoàn thành	Quy mô/Tiến độ			
				Quy mô (ha)	TMĐT (tỷ đồng)	SL nhà tối thiểu (căn, lô)	Ứng với dân số (người)
V	ĐÔ THỊ BẾN CẦU - MỘC BÀI - HUYỆN BẾN CẦU			1.006,5	11.151	19.330	71.938
A	Dự án đang thực hiện, đang thu hút đầu tư		2023	273,0	3.656	7.272	25.948
1	Khu dân cư thương mại dịch vụ thị trấn Bến Cầu (khu đất C61)	Thị trấn Bến Cầu	2023	0,8	12	31	124
2	Khu dân cư thương mại dịch vụ thị trấn Bến Cầu (khu đất CCT - tập thể Bưu điện - phòng TNMT cũ)	Thị trấn Bến Cầu	2023	1,8	28	57	228
3	Khu nhà ở thương mại (tái định cư dự án nâng cấp mở rộng ĐT.786)	Xã Lợi Thuận	2025	47,7	382	1.221	4.884
4	Cụm dân cư ấp Long Hưng (tái định cư)	Xã Long Thuận	2023	6,0	30	230	
5	Cụm dân cư biên giới Xã Long Khánh (tái định cư)	Xã Long Khánh, huyện Bến Cầu	2023	3,9	19	150	
6	Cụm dân cư ấp Phước Tây (tái định cư)	Xã Long Phước	2023	2,5	13	100	
7	Khu tái định cư Địa Xù	thị trấn và các xã: Lợi Thuận, Tiên Thuận	2023	6,8	34	250	
8	Điểm dân cư liên kề chốt dân quân Gò Ngải (tái định cư)	Xã Lợi Thuận	2023	0,4	2	20	
9	Các dự án thuộc KKT cửa khẩu Mộc Bài		2025	203,2	3.137	5.213	20.712
9.1	Khu tái định cư Xã Long Thuận	Xã Long Thuận	2025	1,2	6	35	
9.2	Dự án khu phố thương mại - nhà ở thị trấn Bến Cầu	Thị trấn Bến Cầu	2025	0,4	7	18	72
9.3	Khu nhà ở và công viên ven hồ (Khu đô thị Mộc Bài)	Xã Lợi Thuận	2025	17,1	265	437	1.748
9.4	Khu dân cư 1A	Thị trấn Bến Cầu	2025	9,1	141	233	932
9.5	Khu dân cư Tây Nam, Đô thị mới Mộc Bài	Xã Lợi Thuận	2025	9,3	144	238	952
9.6	Khu dân cư An Phú	KĐT Mộc Bài	2025	35,2	546	901	3.604
9.7	Khu dân cư Ngọc Oanh, Đô thị mới Mộc Bài	Xã Lợi Thuận	2025	55,4	858	1.417	5.668

Stt	Tên dự án	Địa điểm	Hoàn thành	Quy mô/Tiến độ			
				Quy mô (ha)	TMĐT (tỷ đồng)	SL nhà tối thiểu (căn, lô)	Ứng với dân số (người)
9.8	Khu dân cư Bình Minh, Khu đô thị Mộc Bài	Xã Long Khánh	2025	25,2	391	645	2.580
9.9	Khu dân cư Nam lộ Xuyên Á	KĐT Mộc Bài	2025	42,5	658	1.087	4.348
9.10	Nhà ở nhân viên TTTM Hiệp Thành	KĐT Mộc Bài	2023	7,9	122	202	808
B	Khu vực đề xuất phát triển dự án giai đoạn 2022 - 2025		2025	733,5	7.494	12.058	45.990
B.1	Dự án khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn; nhà ở thương mại		2025	300,0	775,0	1.120,0	4.480,0
1	Các dự án chỉnh trang đô thị, dự án ĐTXD nhà ở thương mại (sau rà soát, sắp xếp, chỉnh trang đô thị, chỉnh trang khu dân cư)	Toàn huyện	2025	50,0	775	1.120	4.480
2	Các dự án khu đô thị mới; khu dân cư nông thôn mới; dự án đầu tư xây dựng nhà ở, nhà ở kết hợp thương mại, nhà vườn sinh thái	Toàn huyện	2025	250,0	3.875	5.600	22.400
B.2	Các dự án nhà ở xã hội, khu tái định cư		2025	50,0	775	1.120	2.240
1	Các dự án nhà ở xã hội (nhà ở cho người thu nhập thấp và các đối tượng theo quy định); khu ở tái định cư	Toàn huyện	2025	50,0	775	1.120	2.240
B.3	Khu đô thị, khu dân cư (định hướng phát triển)			383,5	5.944	9.818	39.270
1	Các dự án khu đô thị mới; khu dân cư nông thôn mới; dự án đầu tư xây dựng nhà ở, nhà ở kết hợp thương mại	KKT cửa khẩu Mộc Bài		383,5	5.944	9.818	39.270
VI	ĐÔ THỊ DƯƠNG MINH CHÂU			531,3	6.675	9.893	36.032
A	Dự án đang thực hiện, đang thu hút đầu tư		2023	1,3	10	45	-
1	Khu tái định cư di dời Tiểu khu 63	Xã Suối Đá	2023	1,0	8	30	
2	Khu tái định cư ấp Phước An, Xã Phước Ninh	Xã Phước Ninh	2023	0,3	2	15	
B	Khu vực đề xuất phát triển dự án giai đoạn 2022 - 2025		2025	530,0	6.665	9.848	36.032

Stt	Tên dự án	Địa điểm	Hoàn thành	Quy mô/Tiến độ			
				Quy mô (ha)	TMĐT (tỷ đồng)	SL nhà tối thiểu (căn, lô)	Ứng với dân số (người)
B.1	Dự án khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn; nhà ở thương mại		2025	255,0	2.402,5	3.688,0	14.752,0
1	Các dự án chỉnh trang đô thị, dự án ĐTXD nhà ở thương mại (sau rà soát, sắp xếp, chỉnh trang đô thị, chỉnh trang khu dân cư)	Thị trấn Dương Minh Châu	2025	30,0	465	768	3.072
2	Các dự án khu đô thị mới; dự án đầu tư xây dựng nhà ở, nhà ở kết hợp thương mại	Thị trấn Dương Minh Châu	2025	25,0	388	560	2.240
3	Các dự án khu dân cư nông thôn mới; dự án đầu tư xây dựng nhà ở, nhà ở kết hợp thương mại, nhà vườn sinh thái	Xã Bàu Năng	2025	50,0	775	900	3.600
		Xã Phan	2025	25,0	388	560	2.240
		Xã Suối Đá	2025	25,0	388	1.120	4.480
		Các xã	2025	100,0	1.550	1.800	7.200
B.2	Các dự án nhà ở xã hội, khu tái định cư		2025	75,0	1.163	1.680	3.360
1	Các dự án nhà ở xã hội (nhà ở cho người thu nhập thấp và các đối tượng theo quy định); khu ở tái định cư	Toàn huyện	2025	75,0	1.163	1.680	3.360
B.3	Khu đô thị, khu dân cư (định hướng phát triển)			200,0	3.100	4.480	17.920
1	Khu dân cư nông thôn phát triển mới	Xã Bàu Năng, Chà Là, Phan		200,0	3.100	4.480	17.920
VII	HUYỆN CHÂU THÀNH			517,9	7.955	11.808	43.060
A	Dự án đang thực hiện, đang thu hút đầu tư		2023	37,9	515	960	1.908
1	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại Khu dân cư Xuân Hoa	Thị trấn Châu Thành	2025	1,02	68	67	268
2	Khu nhà ở thương mại thị trấn Châu Thành – Khu A	Thị trấn Châu Thành	2025	0,22	40	18	72
3	Khu nhà ở thương mại thị trấn Châu Thành – Khu B	Thị trấn Châu Thành	2025	0,20	37	17	68
4	Khu dân cư thương mại dịch vụ tại xã Thanh Điền	Xã Thanh Điền	2025	17,85	277	375	1.500

Stt	Tên dự án	Địa điểm	Hoàn thành	Quy mô/Tiến độ			
				Quy mô (ha)	TMDT (tỷ đồng)	SL nhà tối thiểu (căn, lô)	Ứng với dân số (người)
5	Cụm dân cư ấp Trà Sim, Xã Ninh Điền (tái định cư)	Xã Ninh Điền	2025	8,40	42	218	
6	Cụm dân cư ấp Tân Định, Xã Biên Giới (tái định cư)	Xã Biên Giới	2025	6,00	30	156	
7	Cụm dân cư ấp Phước Hòa, Xã Phước Vinh (tái định cư)	Xã Phước Vinh	2025	4,20	21	109	
B	Khu vực đề xuất phát triển dự án giai đoạn 2022 - 2025		2025	480,0	7.440	10.848	41.152
B.1	Dự án khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn; nhà ở thương mại		2025	430,0	6.665,0	9.728,0	38.912,0
1	Các dự án chỉnh trang đô thị, dự án ĐTXD nhà ở thương mại (sau rà soát, sắp xếp, chỉnh trang đô thị, chỉnh trang khu dân cư)	Thị trấn Châu Thành và các xã	2025	30,0	465	768	3.072
2	Các dự án khu đô thị mới; khu dân cư nông thôn mới; dự án đầu tư xây dựng nhà ở, nhà ở kết hợp thương mại, nhà vườn sinh thái	Thị trấn Châu Thành và các xã	2025	400,0	6.200	8.960	35.840
B.2	Các dự án nhà ở xã hội, nhà ở tái định cư		2025	50,0	775	1.120	2.240
1	Các dự án nhà ở xã hội (nhà ở cho người thu nhập thấp và các đối tượng theo quy định); khu ở tái định cư	Toàn huyện	2025	50,0	775	1.120	2.240
VIII	HUYỆN TÂN BIÊN			361,7	1.234	2.258	4.340
A	Dự án đang thực hiện, đang thu hút đầu tư		2025	26,9	153	633	80
1	Nhà ở thương mại thị trấn Tân Biên (Bến xe Tân Biên cũ)	Thị trấn Tân Biên	2023	0,4	6	20	80
2	Dự án phát triển nhà ở khu trạm điện KP7 (tái định cư)	Thị trấn Tân Biên	2023	1,3	20	42	
3	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở ấp Tân Tiến (tái định cư)	Xã Tân Lập	2025	24,1	121	540	

Stt	Tên dự án	Địa điểm	Hoàn thành	Quy mô/Tiến độ			
				Quy mô (ha)	TMĐT (tỷ đồng)	SL nhà tối thiểu (căn, lô)	Ứng với dân số (người)
4	Di dời dân cư liền kề Chốt dân quân biên giới Cầu Ván (tái định cư)	Xã Tân Lập	2023	1,1	6	31	
B	Khu vực đề xuất phát triển dự án giai đoạn 2022 - 2025		2025	334,8	1.081	1.625	4.260
B.1	Dự án khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn; nhà ở thương mại		2025	284,8	306,3	505,0	2.020,0
1	Khu ở phát triển mới thị trấn Tân Biên (Sân vận động cũ)	Thị trấn Tân Biên	2025	2,4	37	61	244
2	Khu ở phát triển mới đường Nguyễn Minh Châu	Thị trấn Tân Biên	2025	1,2	18	29	116
3	Khu ở phát triển mới phía Đông thị trấn Tân Biên	Thị trấn Tân Biên	2025	16,2	251	415	1.660
4	Các dự án chỉnh trang đô thị, dự án ĐTXD nhà ở thương mại (sau rà soát, sắp xếp, chỉnh trang đô thị, chỉnh trang khu dân cư)	Thị trấn Tân Biên và các xã	2025	15,0	233	384	1.536
5	Các dự án khu đô thị mới; khu dân cư nông thôn mới; dự án đầu tư xây dựng nhà ở, nhà ở kết hợp thương mại, nhà vườn sinh thái	Các xã	2025	250,0	3.875	5.600	22.400
B.2	Các dự án nhà ở xã hội, nhà ở tái định cư		2025	50,0	775	1.120	2.240
1	Các dự án nhà ở xã hội (nhà ở cho người thu nhập thấp và các đối tượng theo quy định); khu ở tái định cư	Toàn huyện	2025	50,0	775	1.120	2.240
IX	HUYỆN TÂN CHÂU			358,9	5.022	8.526	27.688
A	Dự án đang thực hiện, đang thu hút đầu tư		2023	68,9	527	1.942	2.552
1	Khu dân cư Hưng Vượng	Thị trấn Tân Châu	2025	10,6	236	638	2.552
2	Cụm dân cư ấp Tân Lâm (tái định cư)	Xã Tân Hà	2023	40,0	200	896	
3	Khu dân cư Tổ 7, ấp Con Trăn (tái định cư)	Xã Tân Hòa	2023	10,1	50	224	
4	Khu tái định cư ấp Hội Tân (tái định cư)	Xã Tân Hội	2023	8,2	41	184	

Stt	Tên dự án	Địa điểm	Hoàn thành	Quy mô/Tiến độ			
				Quy mô (ha)	TMĐT (tỷ đồng)	SL nhà tối thiểu (căn, lô)	Ứng với dân số (người)
B	Khu vực đề xuất phát triển dự án giai đoạn 2022 - 2025		2025	290,0	4.495	6.584	25.136
B.1	Dự án khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn; nhà ở thương mại		2025	265,0	4.108	5.984	23.936
1	Các dự án chỉnh trang đô thị, dự án ĐTXD nhà ở thương mại (sau rà soát, sắp xếp, chỉnh trang đô thị, chỉnh trang khu dân cư)	Thị trấn Tân Châu và các xã	2025	15,0	233	384	1.536
2	Các dự án khu đô thị mới; khu dân cư nông thôn mới; dự án đầu tư xây dựng nhà ở, nhà ở kết hợp thương mại, nhà vườn sinh thái	Các xã	2025	250,0	3.875	5.600	22.400
B.2	Các dự án nhà ở xã hội, nhà ở tái định cư		2025	25,0	388	600	1.200
1	Các dự án nhà ở xã hội (nhà ở cho người thu nhập thấp và các đối tượng theo quy định); khu ở tái định cư	Toàn huyện	2025	25,0	388	600	1.200